

CARIYĀPIṬAKA PĀḲI

&

HẠNH TẶNG

10. Sasapaṇḍitacariyaṃ

125. Punāparaṃ yadā homi sasako pavanacāriko¹
tiṇapaṇṇasākaphalabhakkho parahethanavivajjito.
126. Makkeṭo ca sigālo ca² uddapoto cahaṃ tadā
vasāma ekasāmantā sāyaṃ pāto padissare.³
127. Ahaṃ te anusāsāmi kiriye kalyāṇapāpake
pāpāni parivajjetha kalyāṇebhinivissatha.
128. Uposathamhi divase candaṃ disvāna pūritaṃ
etesaṃ tattha ācikkhiṃ⁴ divaso ajjuposatho.
129. Dānāni paṭiyādetha dakkhiṇeyyassa dātave
datvā dānaṃ dakkhiṇeyye upavassathuposathanti.
130. Te⁵ me sādhiṭi vatvāna yathāsatti yathābalaṃ
dānāni paṭiyādetvā dakkhiṇeyyaṃ gavesisum.⁶
131. Ahaṃ nissajja cintesiṃ dānaṃ dakkhiṇānucchavaṃ
yadihaṃ labhe dakkhiṇeyyaṃ kiṃ me dānaṃ bhavissati.
132. Na me atthi tilā muggā māsā vā taṇḍulā ghaṭaṃ
ahaṃ tiṇena yāpemi na sakkā tiṇa dātave.
133. Yadi koci eti⁷ dakkhiṇeyyo bhikkhāya mama santike
dajjāhaṃ sakamattānaṃ na so tuccho gamissati.
134. Mama saṅkappamaññāya sakko brāhmaṇavaṇṇinā⁸
āsayaṃ me upāgañchi dānaṃ vīmaṃsanāya me.
135. Tamahaṃ disvāna santuṭṭho idaṃ vacanamabrūviṃ
sādhu khosi anuppatto ghāsahetu mamantike.

1. cāraṅko - Machasaṃ.

2. siṅgālo - Machasaṃ.

3. pātocādissare - Sīmu.

4. ācikkhi - Machasaṃ, Sīmu.

5. taṃme - Machasaṃ.

6. gavesiyuṃ - Sīmu,

gaveseyayuṃ - Machasaṃ.

7. yadi eti - PTS.

8. vaṇṇino - Sīmu.

10. Hạnh của Con Thỏ Hiên Trí:

125. Vào một thời điểm khác nữa, khi ta là con thỏ lang thang ở trong rừng, có thức ăn là cỏ, lá cây, rau cải, và quả củ. Ta lánh xa việc hãm hại các kẻ khác.

126. Lúc bấy giờ, có một con khi, một con chó rừng, một con rái cá nhỏ, và ta sống trong cùng một khu vực, gặp gỡ nhau sáng chiều.

127. Ta giảng dạy cho chúng về các hành động lành dữ: “Các người hãy xa lìa các điều ác, các người hãy gắn bó với các việc thiện.”

128. Sau khi nhìn thấy mặt trăng đã tròn vào ngày trai giới, tại nơi ấy ta đã chỉ bảo chúng rằng: “Hôm nay là ngày trai giới.”

129. Các người hãy chuẩn bị những tặng phẩm để bố thí đến bậc xứng đáng được dâng cúng. Sau khi đã bố thí tặng phẩm đến bậc xứng đáng được dâng cúng, các người hãy thực hành ngày trai giới.”

130. Chúng đã nói với ta rằng: “Sādhu, lành thay!” Rồi tùy theo khả năng, tùy theo sức lực, sau khi chuẩn bị các tặng phẩm chúng đã đi tìm bậc xứng đáng được dâng cúng.

131. Ta đã ngồi xuống và suy nghĩ về tặng phẩm thích hợp với bậc xứng đáng được dâng cúng: “Nếu ta đạt được một bậc xứng đáng được dâng cúng thì tặng phẩm của ta sẽ là gì?”

132. Ta không có mè, đậu xanh, đậu tây, gạo, hay bơ. Ta sống bằng cỏ nhưng bố thí cỏ là không thể được.

133. Nếu có người là bậc xứng đáng được dâng cúng đi đến nơi ta để khát thực, ta sẽ cúng dường bản thân của mình; người ấy sẽ không (phải) ra đi mà không có gì.

134. Biết được ý định của ta, (Chúa Trời) Sakka với dáng vóc của vị Bà-la-môn đã đi đến chỗ ngụ của ta nhằm việc xác định việc bố thí của ta.

135. Khi nhìn thấy vị ấy, ta đã hớn hờ nói lên điều này: “Quả thật là tốt đẹp về việc ông đã đi đến chỗ tôi vì nguyên nhân thực phẩm.”

136. Adinnapubbaṃ¹ dānavaraṃ ajja dassāmi te ahaṃ
tuvaṃ silaguṇūpeto ayuttante paraheṭhanaṃ.
137. Ehi aggim padīpehi nānā kaṭṭhe samāniya
ahaṃ pacissamattānaṃ pakkaṃ tvaṃ bhakkhayissasi.
138. Sādhūti so haṭṭhamano nānā kaṭṭhe samānaya
mahantaṃ adāsi citakaṃ katvānaṅgāra²gabbhakaṃ.
139. Aggim tattha padīpesi yathā so khippaṃ mahā bhava
phoṭetvā rajagate gatte ekamantaṃ upāvisiṃ.
140. Yadā mahā kaṭṭhapuñjo āditto dhama dhamāyati³
taduppativā papatiṃ⁴ majjhe jālasikhantare.
141. Yathā sītodakaṃ nāma pavitṭhaṃ yassa kassaci
sameti darathaparilāhaṃ assādaṃ deti pīti ca.⁵
142. Tatheva jalataṃ aggim pavitṭhassa mamaṃ⁶ tadā
sabbhaṃ sameti darathaṃ yathā sītodakaṃ viya.
143. Chavi chammaṃ maṃsaṃ naharuṃ⁷ aṭṭhiṃ hadayabandhanaṃ
kevalaṃ sakalaṃ kāyaṃ brāhmaṇassa adāsahantī.

Sasapaṇḍitacariyaṃ dasamaṃ.

--ooOoo--

144. Akitti brāhmaṇo saṅkho kururājā dhanañjayo
mahā sudassano rājā mahāgovinda brāhmaṇo.
145. Nimi canda kumāro ca sivi vessantaro saso
ahameva tadā āsiṃ yo te dānavare adā.
146. Ete dānaparikkhārā ete dānassa pāramī
jīvitaṃ⁸ yācake datvā imaṃ pāramiṃ⁹ pūrayiṃ.
147. Bhikkhāyupagataṃ disvā sakattānaṃ pariccajiṃ
dānena me samo natthi esā me dānapāramīti.

Dānapāramitā niṭṭhitā.

--ooOoo--

1. pubba - Machasaṃ.

2. aṅgāra - Machasaṃ.

3. dhūma dhūmāyati - Sīmu,
dhumāyati - Machasaṃ.

4. pasati - Sīmu, Machasaṃ.

5. pītiṅca - Machasaṃ.

6. mama - Machasaṃ.

7. nahāru - Machasaṃ.

8. jīvita - Machasaṃ.

9. pāramiṃ - Machasaṃ.

136. Hôm nay, tôi sẽ biếu ông tặng phẩm cao quý chưa từng được bố thí trước đây. Ông là con người thành tựu giới đức nên việc hãm hại kẻ khác là không thích hợp đối với ông.

137. Ông hãy đi đến và đốt lên ngọn lửa. Hãy đem lại nhiều cây củi. Tôi sẽ nướng chín bản thân. Ông sẽ thọ thực vật đã được nấu chín.”

138. Vị ấy, với tâm ý mừng rỡ, (nói rằng): “Sādhu, lành thay!” rồi đã đem lại nhiều cây củi đốt lên đống lửa lớn và đã tạo nên một cụm than hồng.

139. Vị ấy đã đốt lên ngọn lửa ở tại nơi ấy và ngọn lửa ấy đã mau chóng trở nên mãnh liệt như thế. Sau khi rũ sạch các chi thể bị lấm bụi,¹ ta đã tiến vào một bên (đống lửa).

140. Khi đống cây củi to lớn đã phát cháy bùng lên mạnh mẽ, ta đã nhảy lên và rơi vào ở chính giữa ngọn lửa.

141. Giống như bất cứ ai đã đi vào trong làn nước mát lạnh thì được dội đi nỗi bức bối và cơn phiền muộn (của mình) đồng thời làm sanh khởi² sự hứng thú và phi lạc.

142. Tương tự y như thế, khi ta đi vào ngọn lửa đang cháy rực, tất cả nỗi bức bối đã được dội đi, tợ như (đi vào) làn nước mát lạnh vậy.

143. Ta đã bố thí đến vị Bà-la-môn hết thảy toàn bộ thân thể gồm có lớp da ngoài, da trong, thịt, gân, xương, và cơ tim.

Hạnh của Con Thỏ Hiền Triết là phần thứ mười.

144. Bà-la-môn Akitti, Saṅkha, Dhaññajaya vua xứ Kuru, đức vua Mahāsudassana, Bà-la-môn Mahāgovinda,

145. Nimi, hoàng tử Canda, Sivi, Vessantara, và con thỏ chính là ta vào lúc bấy giờ, và là người đã bố thí những tặng phẩm cao quý.

146. Những hạnh này là những phần cơ bản của sự bố thí. Những hạnh này là các sự toàn hảo của sự bố thí. Sau khi bố thí mạng sống đến người cầu xin, ta đã làm đầy đủ sự toàn hảo (về bố thí) này.

147. Sau khi nhìn thấy người đi đến gần để khát thực, ta đã xả bỏ bản thân mình. Không có ai bằng ta về sự bố thí; đây là sự toàn hảo về bố thí của ta.

Dứt sự toàn hảo về bố thí.

1. Nếu có các chúng sanh ở trong bộ lông thì “chớ để chúng bị chết,” (nghĩ thế) ta đã rung rẩy các phần thân thể đang bị lấm bụi của ta ba lần, CpA. 106.

2. *deti* được giải thích là *uppādeti* (làm sanh khởi), CpA. 107.